VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/

FROM SPATIAL TO NON-SPATIAL MEANINGS OF ENGLISH PREPOSITIONS *IN*, *AT*, AND *ON*: A HYBRID MULTI-SPACE THEORETICAL APPROACH

Do Tuan Long*

Faculty of International Education, VNU University of Languages and International Studies, No. 2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 12 July 2026
Revised 13 September 2026; Accepted 19 October 2026

Abstract: Research on the polysemy of English spatial prepositions has traditionally relied on static geometric models or discrete radial networks, often overlooking the functional dynamics governing interaction between the trajector (TR) and the landmark (LM). This article proposes a refined conceptual model, termed Multi-space Theory, to provide a preliminary cognitive account of the semantic transference mechanisms mapping spatial meanings to non-spatial meanings across three prepositions: *in*, *at*, and *on*. The analytical framework systematically integrates Deane's (2005) Multimodal Image Theory (MIT) and Kövecses's (2020) Extended Conceptual Metaphor Theory (Extended CMT). The data were sampled from Margaret Mitchell's novel *Gone with the Wind* and processed via AntConc software (version 4.3.1). The qualitative analyses demonstrate that semantic transference from the prototypical spatial scene into the target Mental Space is jointly driven by image-schema transformations and conceptual metaphorical/metonymic mappings. Crucially, this study argues that beyond the three established sensorimotor spaces (Visual, Maneuver, and Kinetic), each preposition inherently encodes a distinctive Functional Space, associated with boundary-based containment control (*in*), with supporting and activating surfaces (*on*), and with coordinate coincidence and localized engagement (*at*). The primary theoretical contribution lies in establishing a conceptual bridge explaining how functional affordances abstract to shape non-spatial mental constructs, providing initial evidence to overcome the purely geometric limitations of preceding paradigms.

Keywords: meaning transference, locative prepositions, functional space, Multi-space Theory, Extended Conceptual Metaphor Theory

* Corresponding author.
Email address: longdt1990@vnu.edu.vn
https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5939

KIẾN GIẢI SỰ CHUYỂN DI Ý NGHĨA CỦA GIỚI TỪ *IN*, *AT*, *ON* TỪ KHÔNG GIAN SANG PHI KHÔNG GIAN: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH ĐA KHÔNG GIAN KẾT HỢP

Đỗ Tuấn Long

Khoa Giáo dục quốc tế, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 12 tháng 7 năm 2026
Chỉnh sửa ngày 13 tháng 9 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tóm tắt: Nghiên cứu về hiện tượng đa nghĩa của giới từ không gian trong tiếng Anh lâu nay chủ yếu dựa trên các mô hình hình học tĩnh hoặc các mạng lưới tỏa tia rời rạc, thường xem nhẹ thuộc tính chức năng tương tác giữa thực thể chuyển động (Trajector - TR) và vật nền (Landmark - LM). Bài báo đề xuất một mô hình tinh chỉnh mang tên Lý thuyết đa không gian (Multi-space Theory) nhằm bước đầu kiến giải cơ chế chuyển di ngữ nghĩa từ không gian sang phi không gian của ba giới từ: *in*, *at*, và *on*. Khung phân tích được xây dựng trên sự tích hợp có hệ thống giữa Lý thuyết hình ảnh đa thức (Multimodal Image Theory – MIT) của Deane (2005) và Lý thuyết ẩn dụ ý niệm mở rộng (Extended Conceptual Metaphor Theory - Extended CMT) của Kövecses (2020). Dữ liệu nghiên cứu được trích xuất từ tiểu thuyết "Cuốn theo chiều gió" của Margaret Mitchell bằng phần mềm AntConc (phiên bản 4.3.1). Kết quả phân tích bước đầu cho thấy sự chuyển di nghĩa từ không gian nguyên mẫu sang các miền đích trong Không gian Tinh thần (Mental Space) được thúc đẩy đồng thời bởi các phép biến đổi hình ảnh - lược đồ (image-schema transformations) và hệ thống ánh xạ ẩn dụ/hoán dụ ý niệm. Nghiên cứu lập luận rằng bên cạnh ba không gian vật lý truyền thống (Thị giác, Thao tác, Động lực), mỗi giới từ đều mã hóa một Không gian Chức năng (Functional Space) riêng biệt: *in* gắn liền với ranh giới kiểm soát vị trí, *on* gắn liền với bề mặt tiếp xúc và nâng đỡ, và *at* gắn liền với sự trùng khớp tọa độ và tương tác tại một điểm. Đóng góp lý thuyết chính của nghiên cứu là thiết lập cầu nối giải thích cách Không gian Chức năng trừu tượng hóa định hình các cấu trúc tinh thần phi không gian, khắc phục các giới hạn thuần túy hình học của các hệ hình đi trước.

Từ khóa: chuyển di nghĩa, giới từ không gian, không gian chức năng, mô hình Đa không gian, Lí thuyết ẩn dụ ý niệm mở rộng

1. Đặt vấn đề

Mặc dù từng bị coi là "hư từ" trong ngữ pháp truyền thống, giới từ trong tiếng Anh đã trở thành một chủ đề nghiên cứu thú vị trong ngôn ngữ học tri nhận. Kể từ công trình tiên phong của Lakoff và Brugman (1988) về phạm trù tỏa tia của giới từ "over", hàng loạt hướng tiếp cận đã được phát triển nhằm mô tả mạng lưới ngữ nghĩa của giới từ, tiêu biểu là: Thuyết đa nghĩa theo nguyên tắc (Principled Polysemy - Tyler & Evans, 2003), Biến đổi hình ảnh - lược đồ (Image-schema transformations - Boers, 1996), và Lý thuyết hình ảnh đa thức (Multimodal Image Theory - Deane, 2005).

Trong các nghiên cứu trước, chúng tôi đã tích hợp Lý thuyết hình ảnh đa thức (MIT) và Lý thuyết ẩn dụ ý niệm mở rộng (Extended CMT) để giải thích sự chuyển di nghĩa của nhóm bốn giới từ trục dọc "over, above, under, below", chứng minh rằng nghĩa của chúng chuyển di từ cảnh nguyên mẫu sang các không gian cảm giác - vận động bao gồm: Không gian Thị giác (Visual Space), Không gian Thao tác (Maneuver Space), Không gian Động lực (Kinetic Space) và cuối cùng phóng chiếu sang Không gian Tinh thần (Mental Space) (Do, 2023; Do & Vu,

2022). Tiếp đó, cơ chế chuyển di nghĩa của động từ chuyển động "run" qua các phép biến đổi hình ảnh - lược đồ trên các không gian này cũng đã được xác lập (Do, 2024).

Khác với các giới từ trục dọc vốn có sự phân tầng độ cao tương đối rõ rệt, việc phân tích 3 giới từ vị trí "in, at, on" đặt ra những thách thức về tri nhận. Mặc dù ở miền không gian cụ thể, chúng định vị các cấu hình quen thuộc, các nét nghĩa phi không gian biểu đạt trạng thái tâm lý hoặc hoàn cảnh trừu tượng của chúng lại rất khó phân biệt đối với người học ngôn ngữ. Ví dụ như sự đối lập ngữ nghĩa giữa trạng thái "đang yêu" (in love) và trạng thái "cảnh giác" (on alert). Tại sao trạng thái cảm xúc lại gắn với "in" trong khi trạng thái chuẩn bị hành động lại gắn với "on"? Evans (2015, 2018) đã đề xuất góc nhìn đa nghĩa liên từ vựng (inter-lexical polysemy) trong Lý thuyết khái niệm từ vựng và mô hình tri nhận (LCCM), lập luận rằng sự khác biệt trong khái niệm từ vựng cốt lõi chi phối việc lựa chọn nghĩa. Tuy nhiên, nguồn gốc thể nghiệm sâu xa nào đã thúc đẩy lựa chọn đó? Trải nghiệm chức năng và tương tác vật lý của con người đóng góp gì vào việc lựa chọn giới từ để diễn đạt một cảnh phi không gian?

Nhằm giải quyết vấn đề trên, nghiên cứu này tiếp tục vận dụng khung lý thuyết kết hợp giữa MIT và CMT mở rộng nhằm kiến giải sự chuyển di nghĩa của "in, at, on" từ không gian vật lý sang phi không gian. Theo đó, nghiên cứu này có hai mục tiêu và cũng chính là hai nhiệm vụ chính: (i) xác định các nghĩa không gian và phi không gian của "in, at, on" và các ẩn dụ/hoán dụ tri nhận gắn với quá trình chuyển di nghĩa của ba giới từ; và (ii) đề xuất mô hình tinh chỉnh nhằm kiến giải chuyển di nghĩa của giới từ tiếng Anh nói chung.

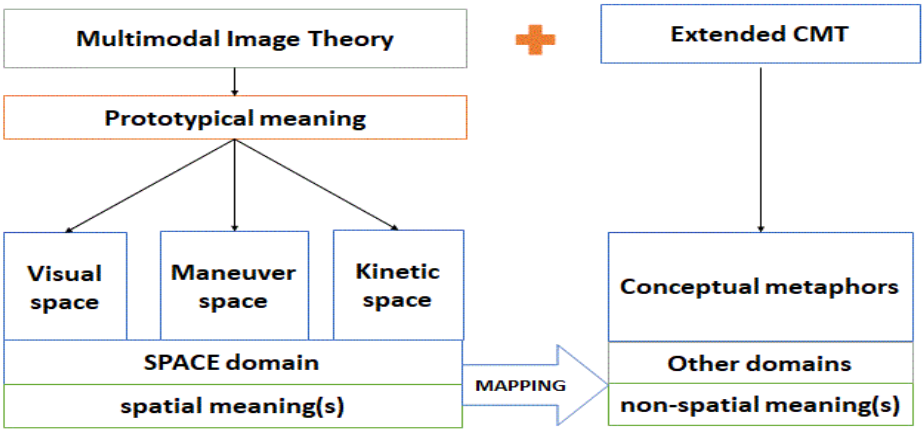
2. Cơ sở lý thuyết về sự chuyển nghĩa của giới từ In, At, On

Như trên đã giới thiệu, nghiên cứu tích hợp MIT và CMT mở rộng. MIT do Deane (2005) đề xuất dựa trên các phát hiện của khoa học thần kinh về hai luồng xử lý thị giác - vận động trong não bộ người (luồng 'cái gì' - what và luồng 'ở đâu' - where). Thay vì xem không gian như một cấu trúc hình học thuần nhất, MIT phân chia nhận thức không gian thành ba thức (modalities) chuyên biệt. Không gian Thị giác biểu diễn cấu hình tô-pô và hình học 2.5D giữa Thực thể chuyển động/đối tượng tiêu điểm (Trajector - TR) và Vật nền tham chiếu (Landmark - LM), phản ánh các thuộc tính như: tiếp xúc bề mặt, khoảng cách và sự che khuất. Không gian Thao tác mô tả tiềm năng tương tác vận động cơ thể giữa TR và LM, sử dụng các tham số như khoảng trống thao tác (clearance), hướng mặt đất (ground orientation), và khả năng di chuyển. Không gian Động lực mô tả các véc-tơ lực, động lực học vật lý, sự va chạm, trọng lực và phản lực tác động giữa TR và LM. Quá trình nhận thức không gian tuân thủ ba nguyên tắc cốt lõi: Nguyên tắc ưu tiên (Preference Rule Principle), Nguyên tắc lập thể (Stereoscopic Principle) và Nguyên tắc tính khác biệt (Distinctiveness Principle) (Deane, 2005). Điều này hoàn toàn tương thích với các phân tích của Talmy (2000) về quá trình sơ đồ hóa không gian (schematization) cũng như các luận giải của Evans (2010) về nền tảng tri giác của các biểu đạt không gian.

Bên cạnh đó, CMT mở rộng của Kövecses (2020) cung cấp một khung phân tích đa tầng bậc cho quá trình chuyển di nghĩa. Khác với mô hình CMT cổ điển (Lakoff & Johnson, 1980) vốn chỉ dừng lại ở các ánh xạ trực tiếp giữa miền nguồn và miền đích, Extended CMT xem xét ẩn dụ qua bốn tầng bậc ý niệm có thứ bậc: (1) Tầng lược đồ hình ảnh (Image schema level); (2) Tầng miền ý niệm (Domain level); (3) Tầng khung ý niệm (Frame level); và (4) Tầng Không gian Tinh thần (Mental Space level). Trong nghiên cứu này, CMT mở rộng được sử dụng để giải thích cách thức các lược đồ hình ảnh từ các không gian vật lý được phóng chiếu nhằm kiến tạo ý nghĩa trừu tượng trong Không gian Tinh thần.

Hình 1

Sơ đồ khung lý thuyết tích hợp kiến giải sự chuyển nghĩa của giới từ (Long, 2022)



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Ngữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu của nghiên cứu được trích xuất từ cuốn tiểu thuyết "Cuốn theo chiều gió" của Margaret Mitchell (1936), với 433.049 từ (tokens). Quy mô khối liệu đáp ứng tiêu chuẩn về độ lớn phục vụ mục đích nghiên cứu ngôn ngữ học cụ thể (Connor & Upton, 2004). Dữ liệu thô chứa ba giới từ *in, at, on* được trích xuất bằng phần mềm AntConc (phiên bản 4.3.1) (Anthony, 2024) sau đó được làm sạch, ghi chú bởi nhà nghiên cứu. Nhằm đảm bảo tính chính xác của đối tượng nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành loại trừ: (i) cụm động từ thành ngữ hóa cao, (ii) các thành ngữ cố định (fixed idioms) như: 'in fact', 'at all', 'on purpose', 'in order to'; (iii) cách dùng thời gian thuần túy như: 'in the morning', 'at 5 o'clock', 'on Monday"; (iv) các câu trùng lặp.

Bảng 1

Dữ liệu từ "Cuốn theo chiều gió"

Giới từ	In	At	On
Dữ liệu thô	5,893	2,345	2,378
Dữ liệu sau tinh chỉnh	2,058	532	568

3.2. Phân định nghĩa không gian, nghĩa phi không gian và quy trình nhận diện ẩn dụ

Nghiên cứu xác lập nghĩa không gian được xác định khi cả TR và LM đều là các thực thể vật chất tồn tại thực tế trong không gian vật lý ba chiều, và mối quan hệ vị trí giữa chúng được quy định bởi các thuộc tính hình học, tô-pô, tiếp xúc bề mặt hoặc lực cơ học trực tiếp (ví dụ: 'sat on a chair', 'in the four-room house', 'at the gate'), còn nghĩa phi không gian được xác định khi TR, LM hoặc cả hai là các ý niệm trừu tượng (như: trạng thái tâm lý, tình cảm, sự kiện, hoàn cảnh,...) hoặc khi vị trí định vị không thể đo lường bằng tọa độ hay khoảng cách vật lý thực tế (ví dụ: 'in love', 'on alert', 'at peace', 'in embarrassment').

Chúng tôi áp dụng quy trình nhận diện ẩn dụ MIP (Metaphor Identification Procedure) do Pragglejaz Group (2007) đề xuất, kết hợp tra cứu, đối chiếu với hai bộ từ điển Oxford Advanced Learner's Dictionary và Cambridge Advanced Learner's Dictionary qua bốn bước. Trước hết, tất cả các cảnh không gian được biểu thị bởi ba giới từ được tổng hợp và mã hóa dựa trên thông tin về mối quan hệ giữa TR và LM trong cấu hình của chúng trên ba không gian; từ đó tạo ra các cặp hình ảnh đa thức, cung cấp các phức hợp hình ảnh cho nguyên mẫu. Nghĩa

lược đồ, các mối quan hệ giữa TR-LM như lực… của ba giới từ trong ba không gian được sử dụng để giải thích các nghĩa phi không gian của chúng trong Không gian Tinh thần. Kết quả là, ánh xạ của các ẩn dụ gắn liền với ba giới từ sẽ được phân tích, qua đó làm rõ cơ chế chuyển di nghĩa từ nghĩa không gian sang nghĩa phi không gian của ba giới từ này. Hai câu sau đây minh họa cho cách thức mà MIT và CMT mở rộng được áp dụng:

(1) *He stood on the blackened foundation stones of the burned building...*

(Anh ta đứng trên những tảng đá nền đen kịt của tòa nhà bị cháy…)

Trong câu (1), TR là "he" (anh ấy) trong khi LM là "the blackened foundation stones" (những tảng đá nền đen kịt). Không gian Thị giác cho thấy TR tiếp xúc với LM, trong khi không thể tính toán khả năng thao tác của TR-LM. Trong Không gian Động lực, mặc dù cấu hình không gian TR-LM không gợi lên chuyển động, nhưng hiển nhiên tồn tại lực mà TR tác động lên LM. Nghĩa của "on" trong trường hợp này là nghĩa không gian, không mang tính ẩn dụ. Tham chiếu nghĩa của "on" trong hai từ điển, chúng tôi cho rằng nghĩa của "on" trong câu này là "tiếp xúc" (contact).

(2) *The County felt that perhaps the cool and contained India Wilkes would have a quieting effect on him.*

(Hạt Clayton cảm thấy rằng có lẽ một India Wilkes điềm tĩnh và tự chủ sẽ có tác động làm dịu lại đối với anh ta.)

Nhằm kiến giải cơ chế chuyển di nghĩa trong cấu trúc trên, quy trình phân tích được tiến hành một cách hệ thống như sau. Đầu tiên, áp dụng MIP của Pragglejaz Group (2007), các đơn vị từ vựng mang nghĩa ngữ cảnh khu biệt so với nghĩa gốc cơ bản bao gồm: The County (đơn vị hoán dụ), *cool, contained, quieting effect* và giới từ *on*. Về mặt hoán dụ, The County (Hạt Clayton) vận hành thông qua ánh xạ ĐỊA DANH THAY CHO CỘNG ĐỒNG, đại diện cho trật tự xã hội bảo thủ ở miền Nam. Ở cấp độ ẩn dụ ý niệm, ba miền ý niệm trung tâm được kích hoạt bao gồm: XÃ HỘI, CẢM XÚC, và TÍNH CÁCH. Chúng được cấu trúc dựa trên hai lược đồ hình ảnh nền tảng là SỰ CHỨA ĐỰNG (CONTAINMENT) và LỰC (FORCE). Cụ thể, trạng thái tâm lý của hai nhân vật được ý niệm hóa thông qua cấu hình không gian đóng/mở. Tính cách của India Wilkes được định hình qua ẩn dụ TÍNH CÁCH LÀ MỘT VẬT CHỨA ĐÓNG KÍN (contained). Ngược lại, xung đột nội tâm của Ashley Wilkes (him) được hiểu thông qua ẩn dụ CẢM XÚC LÀ DỊCH THỂ/ÁP SUẤT TRONG VẬT CHỨA, nơi cảm xúc đang đe dọa làm mất kiểm soát hành vi. Sự tương tác giữa hai thực thể này được điều phối một cách cơ học thông qua giới từ *on* trong cụm cấu trúc “have a quieting effect on him”. Tại đây, ẩn dụ ẢNH HƯỞNG LÀ LỰC VẬT LÝ được kích hoạt. Trong Không gian Hình học và Động lực học nguyên thủy, *on* biểu thị một hệ hình nơi vật thể chuyển động tiếp xúc với bề mặt và áp đặt trọng lực hoặc lực cơ học lên vật nền. Khi ánh xạ sang Không gian Tinh thần, LM (*him*) đóng vai trò là bề mặt chịu lực, chịu sự tác động, đè nén từ TR (*India Wilkes*). Hệ quả chức năng của cấu hình lực này là thiết lập trạng thái "Kiểm soát" (Control) của nhân vật tác động lên nhân vật chịu tác động, hoàn toàn tương thích với mô hình lược đồ hỗ trợ - kiểm soát (SUPPORT-CONTROL schema) của giới từ *on* được đề xuất bởi Navarro (2003).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Sự chuyển di nghĩa từ không gian sang phi không gian của "On"

Các nghĩa không gian của giới từ "on" đã được Deane (2005) phân tích và tóm tắt trong Bảng 3:

Bảng 3

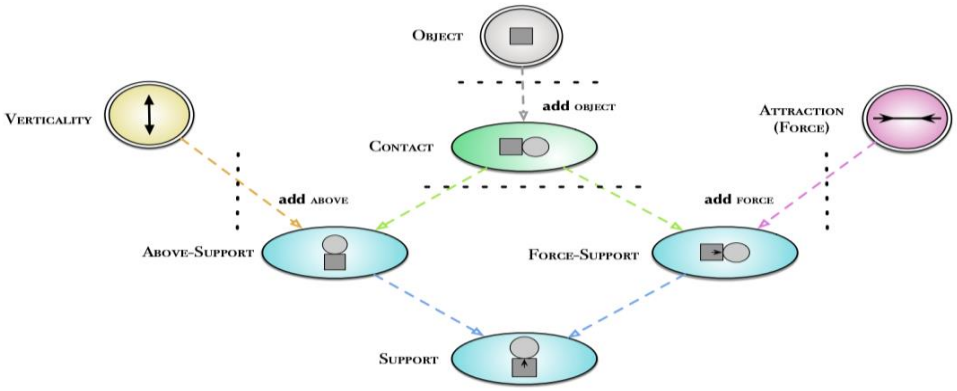
Các nghĩa không gian của "on"

Không gian	Thông tin cấu hình
Nguyên mẫu	Có ba vị trí quan trọng của TR so với LM: (i) TR ở phía trên LM; (ii) TR được nâng đỡ bởi LM; (iii) TR tiếp xúc với LM.
Không gian Thị giác	TR ở vị trí 0.0, với độ phân giải không có hoặc thấp so với LM.
Không gian Thao tác	Cấu hình TR-LM, khi hiển thị trên một trục, cho thấy sự gần gũi ở vị trí nằm ngang.
Không gian Động lực	TR tác động lực lên LM.

Liên quan đến các chức năng tri nhận riêng biệt của "on", giới từ này được ý niệm hóa có hai nghĩa: "SỰ NÂNG ĐỠ" (SUPPORT) và "SỰ TIẾP XÚC" (CONTACT). Hai sơ đồ này có thể trông giống nhau về các thuộc tính thị giác, nhưng khác nhau về động lực học của lực, điều cần được xem xét khi giải thích các nghĩa của "on". Xét rằng tất cả các lực trong hình sau đây đều ở điểm tương đương và không có chuyển động, việc sử dụng "on" phụ thuộc vào góc nhìn và kích thước của TR và LM. Quan điểm của chúng tôi là "SỰ NÂNG ĐỠ" là nghĩa của "on" trong Không gian Động lực, trong khi "SỰ TIẾP XÚC" là nghĩa của giới từ trong Không gian Thị giác, được biểu diễn trong Hình 2.

Hình 2

Cách thức SỰ TIẾP XÚC có thể được kết nối theo thứ bậc với SỰ NÂNG ĐỠ thông qua việc bổ sung các nguyên mẫu không gian từ TÍNH THẲNG ĐỨNG và SỰ THU HÚT (Hedblom và cộng sự, 2017)



Một ví dụ khác chứng minh rằng hai sơ đồ "SỰ NÂNG ĐỠ" và "SỰ TIẾP XÚC" khác nhau về chức năng nhưng giống nhau về thuộc tính thị giác là câu *"The clock is on the wall"* (Chiếc đồng hồ ở trên tường). Kiến thức nền của con người cho thấy một sơ đồ tiếp xúc; tuy nhiên, từ một góc nhìn ngược chiều kim đồng hồ, chúng ta thấy rằng bức tường (LM) thực sự nâng đỡ chiếc đồng hồ (TR). Do đó, hợp lý khi kết luận rằng nguyên mẫu của "on" nên là sự kết hợp giữa các sơ đồ "SỰ NÂNG ĐỠ" và "SỰ TIẾP XÚC".

Hai ví dụ sau đây minh họa cho các nghĩa trên:

(3) *Tony Fontaine rode in from Jonesboro **on** a lathered horse...*

(Tony Fontaine cưỡi một con ngựa sùi bọt mép đi vào từ Jonesboro...)

(4) *....with a big cooking spoon, not waiting to put it **on** a plate.*

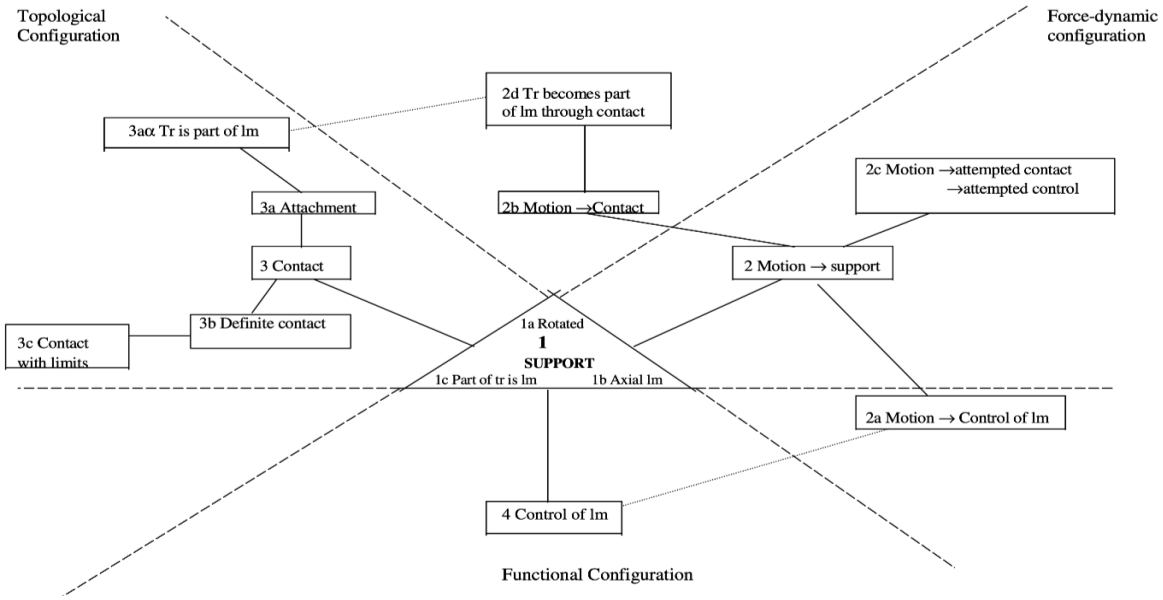
(...với một chiếc thìa nấu ăn lớn, không đợi để đặt nó lên đĩa.)

Trong câu (3), từ "on" chủ yếu truyền tải nghĩa "SỰ NÂNG ĐỠ". Cụ thể, con ngựa đang nâng đỡ Tony Fontaine, và thực tế anh ta đang tiếp xúc với con ngựa. Cách dùng "on" trong trường hợp này được tri nhận trong điển nghĩa và Không gian Thao tác. Trong câu (4), sự xuất hiện của "the plate" (chiếc đĩa) biểu thị trạng thái của sự vật: thức ăn (được giả định) tiếp xúc với bề mặt chiếc đĩa. Trong trường hợp này, nghĩa của "on" là nghĩa nguyên mẫu trong Không gian Thị giác.

Những kết quả này dường như khác biệt với phân tích của Navarro (2003), người đề xuất cách tiếp cận cấu trúc phạm trù tỏa tia (radial category structure) đối với ngữ nghĩa của "on", theo đó, tất cả các nghĩa của mục từ từ vựng này đều liên quan đến sơ đồ trung tâm – sơ đồ SỰ NÂNG ĐỠ. Các nghĩa khác của "on" được tạo ra về mặt tri nhận trong các cấu hình khác, cụ thể là tô-pô (Topological), động lực học (Force-dynamic), và chức năng (Functional), trong khi các nghĩa phi không gian được liên kết với sơ đồ trung tâm dựa trên sự mở rộng ẩn dụ. Sau đó, ông tích hợp khung lý thuyết này để giải thích nghĩa của "in" và "at". Phạm trù tỏa tròn của "on" được biểu diễn trong hình sau (Navarro, 2003):

Hình 3

Cấu trúc tỏa tia của "on" (Navarro, 2003)



Cách tiếp cận của Navarro thực chất là một tập hợp các mô-đun giải thích ngữ nghĩa của "on", và do đó, các ẩn dụ ý niệm sẽ xuất hiện bên trong các mô-đun đó khi "on" được dùng một cách ẩn dụ. Cách tiếp cận mô-đun này tương tự như MIT mà Deane (2005) đề xuất trong quan điểm mô-đun hóa các bối cảnh không gian. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa hai khung lý thuyết nằm ở chỗ: MIT phân tích tái cấu trúc hình ảnh tri nhận, còn cấu trúc ý niệm tỏa tia của Navarro phân tích theo hướng động lực học chức năng. Xét về mặt tri nhận, không gian tô-pô chính là không gian thị giác, không gian động lực học (force-dynamic configuration) trùng khớp với Không gian Động lực. Tuy nhiên, cách tiếp cận của Deane cung cấp một sự kết hợp rõ ràng hơn giữa các mô-đun liên quan đến hệ thống "cái gì" (what) và "ở đâu" (where) của não người. Việc phân tách mô-đun theo cấu hình chức năng của Navarro cũng góp phần chỉ rõ sự khu biệt của các nghĩa thuộc ba giới từ. Đây cũng là điều mà chúng tôi đã đề cập khi phân tích ngữ nghĩa của từ "over", lưu ý rằng mỗi nghĩa mang thông tin chức năng - tri nhận khác nhau (Do, 2022). Do đó, chúng tôi cho rằng Không gian Chức năng cần được xem xét nghiêm túc trong mô hình tri nhận kiến giải chuyển di nghĩa của giới từ nói chung. Ngoài ra, như Talmy (2000) đã từng

lưu ý về sự sơ đồ hóa một bối cảnh không gian, khía cạnh nổi trội nhất nên được ưu tiên, còn các khía cạnh khác kém quan trọng hơn thường bị bỏ qua. Hãy nhìn vào ví dụ sau:

Hình 4

Chiếc ô ở trong tay anh ấy (Evans, 2015)



Kiến thức bách khoa của con người cho thấy rằng các mối quan hệ chức năng (kiểm soát và nâng đỡ) giữa "bàn tay" và "chiếc ô" chỉ là nhất thời. Cụ thể, bàn tay cung cấp sự nâng đỡ, một "vị trí mang tính đảm bảo" cho chiếc ô (Evans, 2015). Trong trường hợp này, việc sử dụng "in" dường như kết hợp chức năng "nâng đỡ" của "on" và chức năng "kiểm soát" của "in". Người bản ngữ nói tiếng Anh sẽ lựa chọn giới từ "in" vì khía cạnh nổi bật của lược đồ trong hình trên là chức năng kiểm soát. Việc lựa chọn giới từ "on" chỉ đảm bảo việc "tiếp xúc" giữa "tay" và "ô". Phân tích trên không nhất thiết có nghĩa là cách tiếp cận của Navarro đã thất bại trong việc giải thích các nghĩa khu biệt của "in, at, on". Nó gợi ý tầm quan trọng của trải nghiệm chức năng của con người khi diễn giải các câu sau:

(5) *He stands over the gate.* (Anh ấy đứng phía trên cổng.)

(6) *He has control over his emotions.* (Anh ấy có sự kiểm soát đối với cảm xúc của mình.) *(Ví dụ của tác giả)*

Tyler và Evans (2003) giải thích rõ ràng cách thức các nghĩa của "over" trong (5) và (6) được mở rộng, tức là thông qua sự tương đồng tri giác, tương quan trải nghiệm và sự tăng cường ngữ dụng từ điển của "over". Nói cách khác, nghĩa của lược đồ "over" trong (6) tương tự như nghĩa của "over" trong (5), trong khi các lực chức năng giám sát vẫn được duy trì. Điều này cũng phù hợp với thực tế là các giới từ thường phản ánh "các ý niệm ngây thơ về vật lý" (naive physics), "sự tương tác tiềm năng" (potential encounter), và "các mối quan hệ chức năng" – chứ không chỉ là hình học. Do đó, chúng tôi cho rằng về mặt tri nhận, không gian chức năng góp phần đáng kể phân biệt các nghĩa khác nhau của ba giới từ.

Các nghĩa phi không gian của "on" trong dữ liệu thu thập được gắn liền với các ẩn dụ sau:

Bảng 4

Hệ thống các ẩn dụ gắn liền với "on"

STT	Ẩn dụ	Ví dụ
1	TRÁCH NHIỆM LÀ GÁNH NẶNG (RESPONSIBILITIES ARE BURDENS)	*(7) And now you've taken on a husband and probably Miss Pittypat, too. You've enough burdens without Ashley Wilkes and his family on your hands.* *(8) Scarlett was used to men asking her to marry them, men much more attractive than Charles Hamilton, and men who had more finesse than to propose at a barbecue when she had more important matters on her mind.* *(9) They were simply a dead weight on her shoulders.*

2	NGUYÊN NHÂN LÀ NỀN NÂNG ĐỠ (CAUSES ARE SUPPORT)	*(10) on an impulse, she ran out into the street and waved at him.*
3	NGUỒN LỰC LÀ NỀN NÂNG ĐỠ (RESOURCES ARE SUPPORT)	*(11) But I used the ten dollars to put a roof on an old store down by Five Points and I moved the hospital equipment in and started selling it.*
4	CẢM GIÁC TIÊU CỰC LÀ GÁNH NẶNG CHO CON NGƯỜI (NEGATIVE FEELINGS ARE BURDENS FOR PEOPLE)	*(12) The song grated on Scarlett, its sad implications frightening her, and slipping on a wrapper she pattered out into the hall and to the back stairs and shouted: "Shut up that singing, Prissy!"* *(13) After a long time, she lay weakly on her face, the earth as soft and comfortable as...*
5	CUỘC THI/CUỘC SỐNG LÀ MỘT CUỘC ĐUA/HÀNH TRÌNH (COMPETITION/LIFE IS A RACE/A JOURNEY ON A TRACK)	*(14) They'll do fine on a dry track, a fast track, but mark my words, I don't believe the Wilkes can run on a mud track.*

Số lượng ẩn dụ ý niệm gắn liền với "on" ít hơn so với số lượng được thảo luận bởi Boers (1996) và Navarro (2003). Tuy nhiên, sự khác biệt nằm ở việc sử dụng CMT mở rộng, vốn coi sự kích hoạt ẩn dụ như một quá trình đa giai đoạn. Trong câu (7), Không gian Tinh thần của câu biểu thị ít nhất bốn miền/khung: HÔN NHÂN, TRÁCH NHIỆM, CUỘC SỐNG, và KHÓ KHĂN. Câu này hòa trộn hai ẩn dụ giữa MỐI QUAN HỆ LÀ TÀI SẢN SỞ HỮU và TRÁCH NHIỆM LÀ GÁNH NẶNG. Trong bức tranh lớn hơn, mạng lưới ẩn dụ mở rộng bao gồm: CUỘC SỐNG LÀ VẬT CHỨA ("You've enough") và KHÓ KHĂN LÀ VẬT CẢN TRỞ CHUYỂN ĐỘNG. Tương tự, câu (8) bao gồm một sự tương tác giữa ba ẩn dụ, "TRÁCH NHIỆM LÀ GÁNH NẶNG", "TÂM TRÍ LÀ VẬT CHỨA" và "TẦM QUAN TRỌNG LÀ TRỌNG LƯỢNG". Trong ẩn dụ thứ sáu, CẠNH TRANH/CUỘC SỐNG LÀ CUỘC ĐUA/HÀNH TRÌNH TRÊN ĐƯỜNG ĐUA, LM của giới từ "on" được ý niệm hóa như một con đường trong khi TR đang di chuyển trên đó. Đây là một phép biến đổi lược đồ hình ảnh của nghĩa TIẾP XÚC thay vì nghĩa NÂNG ĐỠ. Nói tóm lại, động lực hoặc cơ chế của sự chuyển nghĩa là các phép biến đổi và ánh xạ lược đồ hình ảnh.

4.2. Sự chuyển nghĩa từ không gian sang phi không gian của "in" và "at"

Giới từ "in" nhận được nhiều sự chú ý hơn so với "at". Ba cách tiếp cận nổi bật để giải thích ngữ nghĩa của "in" là: Không gian đa thức (Navarro, 2003), Đa nghĩa theo nguyên tắc (Tyler & Evans, 2003), và Khái niệm từ vựng và Mô hình tri nhận (Evans, 2009, 2010, 2015, 2018). Áp dụng sự kết hợp giữa MIT và CMT mở rộng, thông tin chức năng tri nhận và các ẩn dụ ý niệm gắn liền với "in" và "at" được trình bày trong bảng sau.

Bảng 5

Các nghĩa và ẩn dụ ý niệm gắn liền với "in" và "at"

Không gian	In	At
Điển mẫu	Ba khía cạnh quan trọng của TR trong mối quan hệ với LM: (i) sự chứa đựng bên trong LM (containment); (ii) sự bao bọc (enclosure); (iii) vị trí bên trong (interior location).	Ba khía cạnh quan trọng của TR trong mối quan hệ với LM: (i) sự trùng lấp hoặc sự cận kề với một LM dạng điểm (point-like LM); (ii) sự tương tác chức năng với LM; (iii) sự định hướng về phía LM.
Không gian thị giác	TR được định vị bên trong các ranh giới của LM, có tiềm năng bị che	TR được liên kết về mặt thị giác với LM, thường hiển thị dưới dạng đồng vị trí (co-located) hoặc ở

	khuất hoặc hiển thị một phần tùy thuộc vào các thuộc tính của LM.	khoảng cách gần kề, mà không định rõ tính chất chứa đựng (containment) hay nâng đỡ (support).
Không gian thao tác	Cấu hình TR-LM ngầm định sự vận động hoặc tiềm năng vận động trong phạm vi giới hạn của LM, thường là với mức độ tự do ít hơn so với không gian bên ngoài.	Cấu hình TR-LM ngầm định một vị trí hoặc tọa độ cụ thể, thường gợi ý về một sự hiện diện mang tính tạm thời hoặc có mục đích định sẵn. Vận động điển hình là hướng về phía, rời xa khỏi, hoặc xung quanh LM.
Không gian động lực	TR chịu các lực tác động từ các ranh giới của LM, tiềm năng bao gồm: sự nâng đỡ, sự ràng buộc hoặc sự bảo vệ.	TR có thể tương tác hoặc chịu ảnh hưởng bởi LM, nhưng không đi kèm với các động lực học về lực mang tính bền vững (persistent force dynamics) giống như trường hợp của giới từ "on" hay "in".
Ẩn dụ tri nhận	1. TÂM TRÍ LÀ MỘT VẬT CHỨA (THE MIND IS A CONTAINER) *(15) In his own mind, there had never been any doubt that he belonged, from the moment he first set foot on Tara.* 2. TỔ CHỨC/HỆ THỐNG LÀ CÁC VẬT CHỨA (INSTITUTIONS ARE CONTAINERS) *(16) "But, in an Orangeman, when a principle comes up against Scotch tightness, the principle fares ill."* 3. TRẠNG THÁI HOÀN CẢNH CHỨA ĐỰNG CON NGƯỜI (CIRCUMSTANTIAL STATES CONTAIN PEOPLE) *(17) Gerald bought his first field hands and came to Tara to live in bachelor solitude in the four-room overseer's house, till such a time as the white walls of Tara should rise.*	1. SỰ KIỆN LÀ SẢN PHẨM NHÂN TẠO/VẬT THỂ DO CON NGƯỜI TẠO RA (EVENTS ARE ARTIFACTS) *(18) I will do it or go into the convent at Charleston.* 2. HOẠT ĐỘNG LÀ SẢN PHẨM NHÂN TẠO/VẬT THỂ DO CON NGƯỜI TẠO RA (ACTIVITIES ARE ARTIFACTS) *(19) That night at supper, Scarlett went through the motions of presiding over the table in her mother's absence, but her mind was in a ferment over the dreadful news she had heard about Ashley and Melanie.* *(20) "Hum--hurrump," said Gerald, clearing his throat in embarrassment at being caught openly in an act of kindness."* 3. NHÌN LÀ ĐỊNH HƯỚNG/NHÌN LÀ HƯỚNG TỚI MỘT VẬT THỂ (SEEING IS DIRECTING) *(21) Her mind went swiftly back to those times when she had caught him looking at her in that strange manner, when the gray eyes that were such perfect curtains for his thoughts had been wide and naked and had in them a look of torment and despair.* 4. HÀNH ĐỘNG LÀ SỰ CHUYỂN ĐỘNG/VẬN ĐỘNG. (ACTIONS ARE MOVEMENTS) *(22) Suellen, behind her mother's hack, wrinkled her nose triumphantly at Scarlett, who had been planning to beg the necklace for herself. Scarlett put out her tongue at her.*

Có thể thấy rằng các nghĩa lược đồ của "on" và "at" gắn liền với các ẩn dụ trên vẫn được lưu lại. Trong trường hợp của "in", ba ẩn dụ ý niệm trên mang nghĩa sơ đồ "sự bao bọc", trong khi cách dùng phi không gian của "at" có vẻ phức tạp hơn. Trong câu (18), LM là Charleston, một thành phố, trong khi TR là mệnh đề "I will do it or go into the convent" (Tôi sẽ làm điều đó hoặc đi vào tu viện), được diễn giải như một sự kiện. Tương tự, trong câu (19), TR là những cảm xúc mà Scarlett trải qua, và LM là bữa tối (supper).

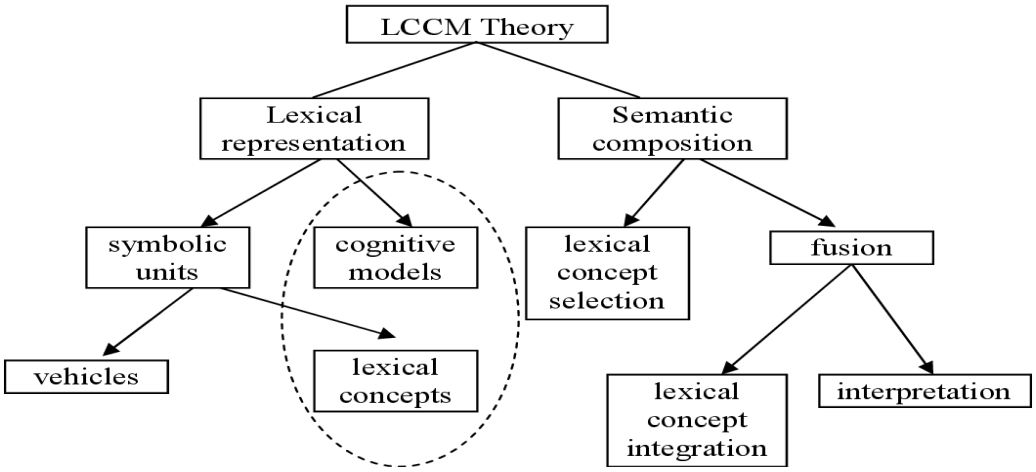
Navarro (2003) đề xuất rằng hai sơ đồ trung tâm cho "at" và "in" lần lượt là SỰ CHẠM

TRÁN (ENCOUNTER) và SỰ BAO BỌC (ENCLOSURE), và sau đó, ông sử dụng ẩn dụ tri nhận để giải thích các nét nghĩa phi không gian của hai giới từ. Liên quan đến các kết quả trước đó, chúng tôi lưu ý rằng hai cách tiếp cận mang lại cùng một kết quả khi điểm tên nghĩa của cả hai giới từ. Thuyết đa nghĩa theo nguyên tắc của Tyler và Evans ủng hộ góc nhìn bách khoa thư về nghĩa của từ và giả định rằng các mục từ vựng là "các điểm tiếp cận" dẫn đến tri thức rộng hơn. Ý tưởng chính của khung lý thuyết này là mỗi giới từ có một nghĩa nguyên mẫu và các nghĩa mở rộng khác được thúc đẩy bởi các mối tương quan trải nghiệm và sự tương đồng nhận thức (Do & Vu, 2022). Một mặt, đa nghĩa theo nguyên tắc có thể giải thích "cách các nghĩa mới phát triển từ các nghĩa đã được thiết lập" (Thora, 2004); tuy nhiên, một cách tiếp cận như vậy đối với một mạng lưới ngữ nghĩa gọn gàng có vẻ quá đơn giản, như chính Evans (2015) đã thừa nhận: *"...thật công bằng khi nói rằng quan điểm về tính đa nghĩa được phát triển trong Tyler và Evans (2003) có lẽ cũng quá đơn giản"*.

Một cách tiếp cận nổi bật khác là Lý thuyết khái niệm từ vựng và mô hình tri nhận (LCCM), hay Ngữ nghĩa học tiếp cận, được phát triển bởi Evans (2009, 2010, 2015, 2018). Khung lý thuyết này được xây dựng trên ý tưởng rằng nghĩa của từ có tính chất linh hoạt (protean) và mỗi từ tạo điều kiện tiếp cận với tri thức rộng hơn. Dưới đây là tổng quan về kiến trúc của khung lý thuyết này:

Hình 4

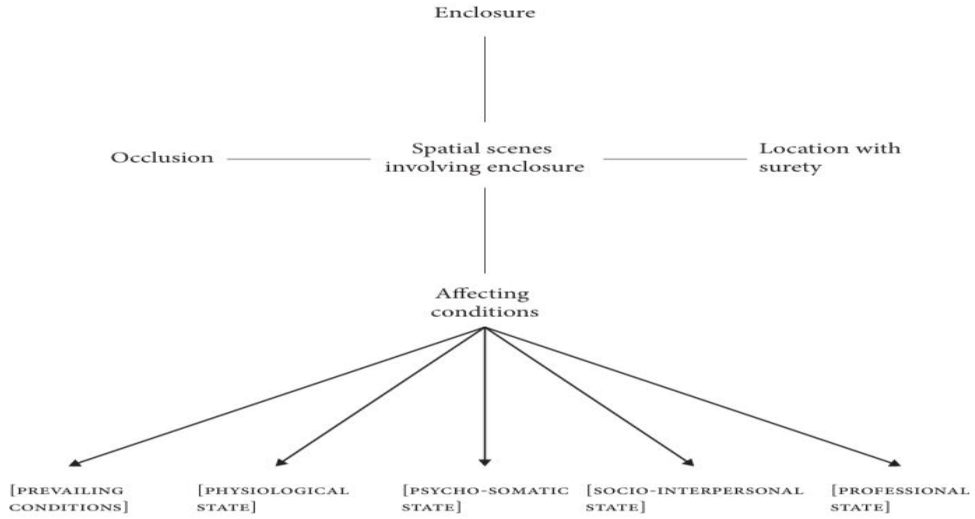
Tổng quan về kiến trúc của Lý thuyết LCCM (Evans, 2009)



LCCM đề xuất rằng (các) tham số nổi trội của một khái niệm từ vựng đơn lẻ, dưới những điều kiện nhất định, sẽ được phân tích lại trong một bối cảnh nhất định để trở thành một khái niệm từ vựng mới. Cơ chế mở rộng nghĩa cho các giới từ như "in" hoặc "on" là sự mở rộng ẩn dụ và sự tái diễn giải chức năng của một nghĩa không gian cốt lõi trên các tham số khác nhau – "đơn vị sơ đồ của tri thức ngôn ngữ" (Evans, 2018). Cụ thể, tính đa nghĩa của hai giới từ "in" và "on" bắt nguồn từ các khái niệm từ vựng không gian nguyên mẫu, cụ thể là [CONTACT] (TIẾP XÚC) và [ENCLOSURE] (SỰ BAO BỌC), vốn mã hóa mối quan hệ không gian - tô-pô giữa TR và LM. Theo thời gian, các hệ quả chức năng này của mối quan hệ không gian đã làm nảy sinh các tham số và khái niệm từ vựng khu biệt của hai mục từ thông qua các bối cảnh bắc cầu (bridging contexts) và các hàm ý tình huống (situated implicatures). Các tham số và khái niệm từ vựng của "in" được biểu diễn trong các hình sau:

Hình 5

Các tham số và mối quan hệ của chúng với các ý niệm từ vựng 'trạng thái' cho "in" (Evans, 2018)



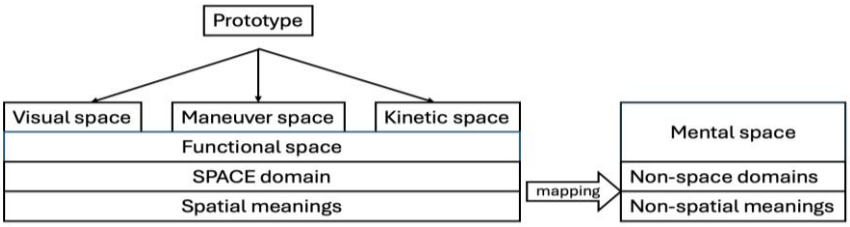
Nhìn chung, LCCM giải thích sự mở rộng nghĩa như cách tiếp cận từ là một phạm trù tỏa tia dựa trên thành viên/ý niệm nguyên mẫu trong một phạm trù, đồng thời cổ vũ quan điểm rằng nghĩa phi không gian của giới từ được lưu trữ trong trí óc con người. Điều này, ở một mức độ nào đó, có vẻ quá tham vọng xét trong bối cảnh dung lượng lưu trữ tri nhận của con người. Tuy nhiên, LCCM cũng gợi ra cách diễn giải chức năng của khái niệm từ vựng cốt lõi vốn phân biệt một giới từ với các loại khác.

4.3. Mô hình đề xuất phân tích sự chuyển nghĩa của các giới từ tiếng Anh

Như đã trình bày ở trên, các cấu hình không gian (spatial scenes) nên được phân tích dưới góc độ các kết cấu không gian, đặc biệt là không gian chức năng tri nhận, vốn giúp phân biệt các nghĩa khác nhau của một giới từ. Về bản chất, việc hình dung một bối cảnh không gian liên quan đến việc sơ đồ hóa nó, trong đó, các khía cạnh nổi trội được tính đến, còn các khía cạnh không nổi trội bị bỏ qua (Talmy, 2000). Do đó, thuật ngữ "Không gian Thị giác" thì phù hợp hơn là không gian tô-pô. MIT của Deane cung cấp một sự phân biệt rõ ràng về bối cảnh không gian dưới góc độ các chuyển động vật lý và động lực học lực giữa TR và LM, trong khi khung lý thuyết của Navarro mang tính định hướng chức năng hơn. Tóm lại, một không gian chức năng nên được bao hàm trong Thuyết đa không gian bởi vì không gian này đóng vai trò là cơ sở để phân biệt nghĩa của một giới từ để tính là khu biệt, vốn được mã hoá trong ba không gian của MIT.

Hình 6

Kiến trúc của mô hình được đề xuất đối với sự chuyển nghĩa của giới từ tiếng Anh



Chúng tôi cho rằng một bối cảnh không gian được chia nhỏ thành một cấu hình không gian, mã hóa mối quan hệ giữa TR và LM. Một cấu hình không gian như vậy được xem xét kỹ

lưỡng trên bốn không gian, trong đó, các quá trình phân tích trong các không gian: Thị giác, Thao tác, và Động lực đã được giới thiệu bởi Deane (2005). Việc phân tích các bối cảnh không gian tuân theo các nguyên tắc của Deane, trong khi Không gian Chức năng, như tên gọi của nó, phân biệt chức năng của LM bên trong cấu hình không gian. Cụ thể, việc phân tích nên xác định mục đích hoặc vai trò của LM trong cả cấu hình không gian và phi không gian của các giới từ. Mỗi bối cảnh không gian lý tưởng được diễn giải như một sơ đồ có chức năng cụ thể. Nghĩa của giới từ trong một sơ đồ cho trước chính là chức năng mà LM thực hiện trong cấu hình không gian.

Các nghĩa phi không gian của giới từ được tạo ra trong các miền phi không gian, trong sự liên kết với một hệ thống ẩn dụ và hoán dụ. Những nghĩa đó phụ thuộc vào ngữ cảnh; tuy nhiên, các nghĩa hình ảnh - lược đồ không gian vẫn được giữ lại. Các danh ngữ cho các nghĩa đó là các chức năng được cảm nhận của các giới từ. Liên quan đến các nghĩa của "in, at, on" trong Không gian Chức năng, bảng sau minh họa mục đích hoặc vai trò của LM được biểu thị bởi ba giới từ:

Bảng 6

Các mục đích/vai trò của LM được biểu thị bởi "in, at, on" trong cấu hình chức năng của chúng

In	At	On
LM hoạt động như một thực thể xác định ranh giới vốn bao bọc, giữ TR.	LM hoạt động như một điểm tham chiếu cụ thể, một vị trí chính xác, một mục tiêu cho sự tương tác, hoặc bối cảnh cho một sự kiện hoặc hoạt động.	LM hoạt động như một đế nâng đỡ, một bề mặt cho sự tương tác/ gắn kết.

Một khía cạnh đáng lưu ý khác là nghĩa của giới từ phụ thuộc vào ngữ cảnh. Các giới từ mang tính đa nghĩa (Tyler & Evans, 2003), và nghĩa của chúng được diễn giải một cách trực tiếp, gắn với ngữ cảnh, và tính nổi trội của bối cảnh không gian/phi không gian sẽ quyết định (các) nghĩa của (các) giới từ.

Trong mô hình cấu trúc phạm trù tỏa tia của Navarro, cấu hình chức năng chỉ được thiết kế như một tiểu mô-đun miêu tả tĩnh, phân nhánh song song và bình đẳng với cấu hình tô-pô (hình học) và cấu hình động lực học lực nhằm liệt kê cục bộ các nét nghĩa phái sinh của từng mục từ vựng riêng lẻ. Ngược lại, trong mô hình đa không gian, Không gian Chức năng được định vị như một tầng kiến trúc giao diện tri nhận trung gian (cognitive interface/bridge) có tính thứ bậc và mang bản chất tạo sinh (generative nature). Sự khác biệt bản chất này thể hiện ở ba bình diện cốt lõi:

- Thứ nhất, về mặt cấu trúc kiến trúc, Không gian Chức năng không đứng tách rời hay song song, mà đóng vai trò là chiếc cầu nối cơ học tiếp nhận và tích hợp đồng thời các tham số cảm giác - vận động từ ba không gian vật lý của Deane (2005) (Thị giác, Thao tác, Động lực) để chuyển tiếp lên Không gian Tinh thần.

- Thứ hai, về bản chất thể nghiệm, thay vì chỉ miêu tả các quan hệ chức năng tĩnh tại sau khi sự việc đã diễn ra như Navarro, Không gian Chức năng mã hóa các tiềm năng hành động thể nghiệm của vật nền trong tương tác với thực thể chuyển động.

- Thứ ba, về vai trò động lực chi phối sự lựa chọn ngôn ngữ, Không gian Chức năng đóng vai trò là biến số ẩn điều phối quy tắc ưu tiên (preference rules), trực tiếp định hướng và kích hoạt các ánh xạ ẩn dụ ý niệm sang Không gian Tinh thần theo CMT mở rộng (Kövecses, 2020), giải thích cơ chế vì sao lại là "in love" (giam giữ cảm xúc) mà không phải "on love", hay "on alert" (bề mặt kích hoạt) mà không phải "in alert".

Như vậy, Không gian Chức năng không đơn thuần là sự thay thế thuật ngữ, mà là một bước phát triển lý thuyết tất yếu, giải thích được động lực cơ học của sự chuyển di ngữ nghĩa.

5. Kết luận

Thông qua việc kết hợp MIT và CMT mở rộng, nghiên cứu đã đề xuất bước đầu và minh họa thực nghiệm mô hình đa không gian nhằm kiến giải cơ chế chuyển di nghĩa của ba giới từ “in, at, on” trên khối ngữ liệu tiểu thuyết "Cuốn theo chiều gió". Chúng tôi đã chỉ ra rằng cơ chế chuyển di ngữ nghĩa không diễn ra ngẫu nhiên mà được dẫn dắt bởi sự tương tác chặt chẽ giữa các biến đổi lược đồ hình ảnh và hệ thống ánh xạ gắn với ẩn dụ ý niệm. Đóng góp lý thuyết quan trọng nhất của nghiên cứu này là việc tường minh hóa sự tồn tại của Không gian Chức năng như một biến số ẩn điều phối sự lựa chọn ngôn ngữ. Trong khi các hệ hình của Evans (2015, 2018) hay LCCM coi chức năng là các tham số thứ cấp phụ thuộc vào ngữ cảnh trực tuyến, mô hình của chúng tôi cho thấy thuộc tính chức năng đã được mã hóa trực tiếp vào cấu trúc nguyên mẫu (protoscene) của giới từ ở cấp độ hình ảnh - lược đồ. Cụ thể, cấu hình hình học thị giác có thể tương đồng, nhưng chính Không gian Chức năng - nơi *in* đóng vai trò là ranh giới giam giữ, còn *on* đóng vai trò là bề mặt nâng đỡ/kích hoạt như các nhận định bổ trợ của Navarro (2003) - mới là động lực kích hoạt các phép ánh xạ ẩn dụ tinh thần. Sự kết hợp này giúp giải thích trọn vẹn lý do tại sao các trạng thái tâm lý phi không gian lại phân tách rạch ròi thành *"in love"* (bị bao bọc/bẫy lại) đối lập với *"on alert"* (trạng thái kích hoạt/sẵn sàng trên bề mặt).

Mặc dù đạt được những kết quả ban đầu, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Do cỡ mẫu khối liệu mới chỉ giới hạn trong một tác phẩm văn học, nên tính phổ quát của mô hình cần được thẩm định thêm. Hướng nghiên cứu tiếp theo đòi hỏi việc mở rộng kiểm chứng thực nghiệm trên các ngữ liệu lớn và đa dạng hơn về thể loại (như văn nói hay văn bản học thuật). Đồng thời, việc ứng dụng mô hình đa không gian vào thực tiễn giảng dạy ngôn ngữ, đặc biệt là phương pháp tiếp cận tri nhận trực quan đối với các tiểu từ không gian (spatial particles) cho người học tiếng Anh như một ngoại ngữ, hứa hẹn sẽ mang lại những chuyển biến tích cực trong việc nội hóa tư duy ngôn ngữ học tri nhận.

Tài liệu tham khảo

Anthony, L. (2024). *AntConc* (Version 4.3.1) [Computer software]. https://www.laurenceanthony.net/software/antconc/

Boers, F. (1996). *Spatial Prepositions and Metaphor: A Cognitive Semantic Journey Along the Up-Down and the Front-Back Dimensions.* Gunter Narr. https://philpapers.org/rec/BOESPA

Connor, U., & Upton, T. A. (2004). *Discourse in the Professions: Perspectives from Corpus Linguistics*. https://doi.org/10.1075/scl.16

Deane, P. (2005). Multimodal spatial representation: On the semantic unity of over. In B. Hampe (Ed.), *From Perception to Meaning: Image Schemas in Cognitive Linguistics* (pp. 235–284). https://doi.org/10.1515/9783110197532.3.235

Do, T. L. (2022). Over again: A cognitive account of its meaning transference in the light of an image-schema based model. *Gema Online Journal of Language Studies*, *22*(2), 1-23. http://dx.doi.org/10.17576/gema-2022-2202-01

Do, T. L., & Vu, T. H. T. (2022). The Meaning Transference From Spatial to Non-Spatial Meanings of Below. *VNU Journal of Foreign Studies*, *38*(3), 88–100. https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4845

Do, T. L. (2023). *The transference from spatial to non-spatial meanings of "Over, Above, Under, Below"*. Vietnam National University Press.

Do, T. L. (2024). Run: A Cognitive Account of Its Meaning Transference in the Light of an Image-Schema Based Model. *VNU Journal of Foreign Studies*, *40*(3), 92–104. https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5267

Evans, V. (2009). *How words mean: Lexical Concepts, Cognitive Models, and Meaning Construction*. Oxford University Press. https://academic.oup.com/book/9110/chapter-abstract/155713584?redirectedFrom=fulltext

Evans, V. (2010). The Perceptual Basis of Spatial Representation. In V. Evans, & P. Chilton (Eds.), *Language, Cognition, and Space: The State of the Art and New Directions* (pp. 1-28). University of Toronto Press. https://books.google.com.vn/books/about/Language_Cognition_and_Space.html?id=Cnb4PQAACAAJ&redir_esc=y

Evans, V. F., Evans, V., Margolis, E. (Ed.), & Laurence, S. (Ed.) (2015). What's in a concept? Analogue versus parametric concepts in LCCM Theory. In *The Conceptual Mind: New directions in the Study of Concepts* (pp. 25-29). MIT Press. https://research.bangor.ac.uk/en/publications/whats-in-a-concept-analogue-versus-parametric-concepts-in-lccm-th/

Evans, V. (2018). Conceptual vs. inter-lexical polysemy: An LCCM theory account. In L. Pickering & V. Evans (Eds.), *Language learning, discourse and cognition: Studies in the tradition of Andrea Tyler* (pp. 159-190). John Benjamins. https://benjamins.com/catalog/hcp.64.08eva?srsltid=AU7gw4Ul8rPfA2rqIm_1uc2HFrbzhUdzo9i6hF4sW5-LOVtCBvUk_O5y

Group, P. (2007). MIP: A Method for Identifying Metaphorically Used Words in Discourse. *Metaphor and Symbol*, *22*(1), 1–39. https://doi.org/10.1080/10926480709336752

Hedblom, M. M., Kutz, O., Mossakowski, T., & Neuhaus, F. (2017). Between contact and support: Introducing a logic for image schemas and directed movement. In F. Esposito, R. Basili, S. Ferilli, & F. A. Lisi (Eds.), *AI*IA 2017: Advances in artificial intelligence* (Lecture Notes in Computer Science, Vol. 10640, pp. 256–268). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-319-70169-1_19

Kövecses, Z. (2020). *Extended Conceptual Metaphor Theory*. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/9781108859127

Lakoff, G. (1987). *Women, Fire and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*. University of Chicago Press. https://press.uchicago.edu/ucp/books/book/chicago/W/bo3632089.html

Mitchell, M. (1936). *Gone with the wind*. Macmillan. https://www.panmacmillan.com/authors/margaret-mitchell/gone-with-the-wind/9781529091410

Navarro, F. (2003). *A cognitive semantics analysis of the lexical units At, On and In in English*. [Dissertation, University of Jaume I]. https://portalcientific.uji.es/documentos/5c13b146c8914b6ed3776304

Talmy, L. (2000). *Toward a Cognitive Semantics, Vol. II: Typology and Process in Concept Structuring*. The MIT Press. http://psycnet.apa.org/record/2000-00903-000

Thora, T. (2004). *Review of The Semantics of English Prepositions.* Linguistlist. https://linguistlist.org/issues/15/296/

Tyler, A., & Evans, V. (2003). *The semantics of English prepositions: Spatial scenes, Embodied meaning, and Cognition*. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/CBO9780511486517